

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	89,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.3%	7.2%	1.8%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

5.83
(Aaa)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

10.45
(Aaa)
An toàn

2023

DT thuần

2,299
tỷ VNĐ

YoY
▼ 100
▼ 4.2%

2023

LN sau thuế

285
tỷ VNĐ

YoY
▼ 9.00
▼ 2.8%

2023

ROE

18.4%

+/- YoY
▼ 2.0%

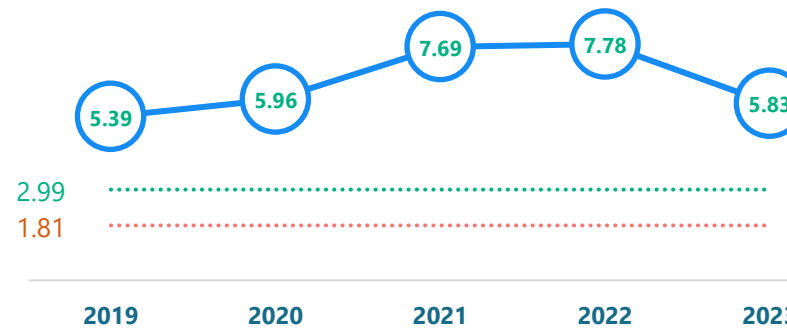
2023

ROA

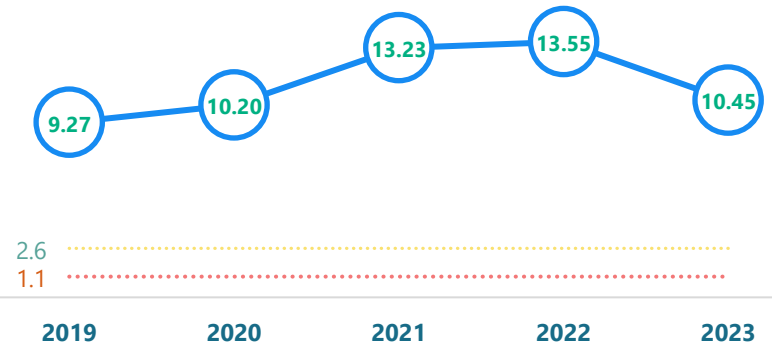
13.4%

+/- YoY
▼ 1.9%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TRA** năm **2023** đạt **5.83**, **thấp hơn** so với năm 2022 (7.78). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

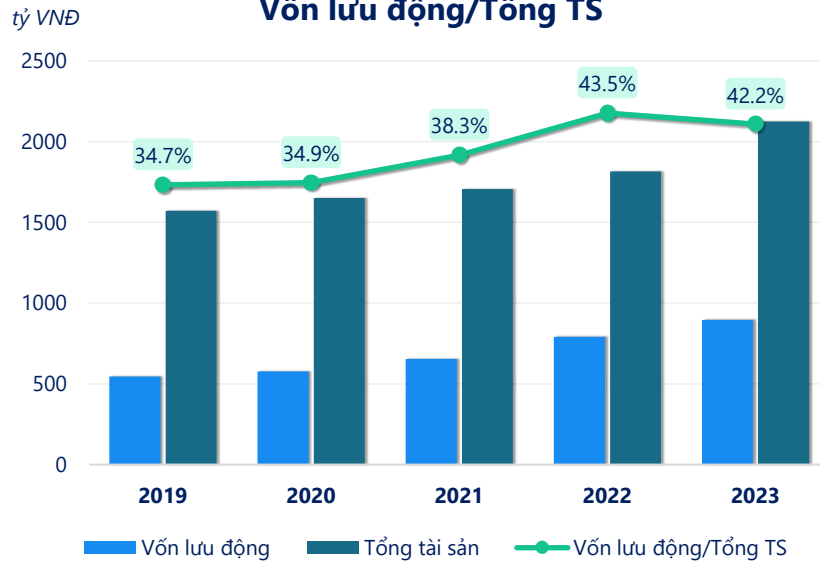
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **10.45** > **2.6**, cho thấy **TRA** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **TRA** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **2,299** tỷ đồng **giảm 4.16%**, lợi nhuận sau thuế đạt **285.3** tỷ đồng **giảm 2.81%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **18.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Traphaco (HSX: TRA)

Vốn lưu động/Tổng TS

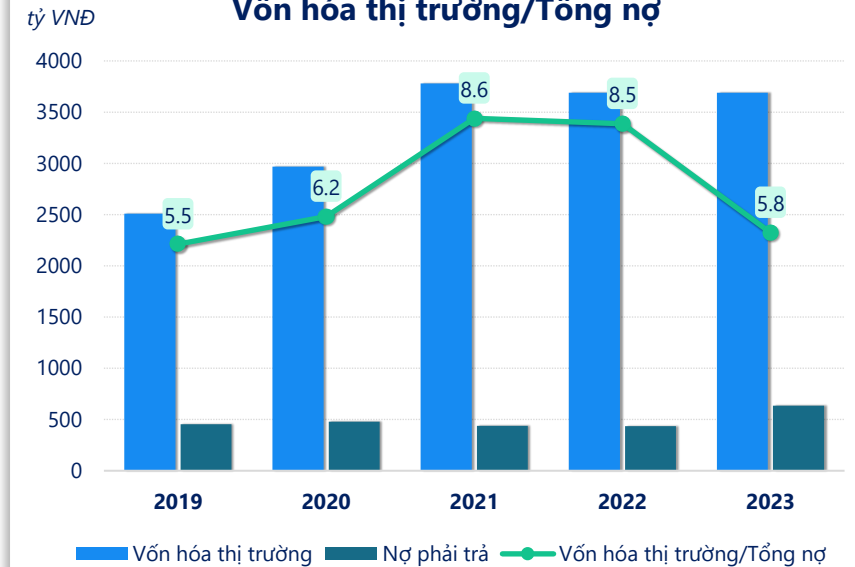


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

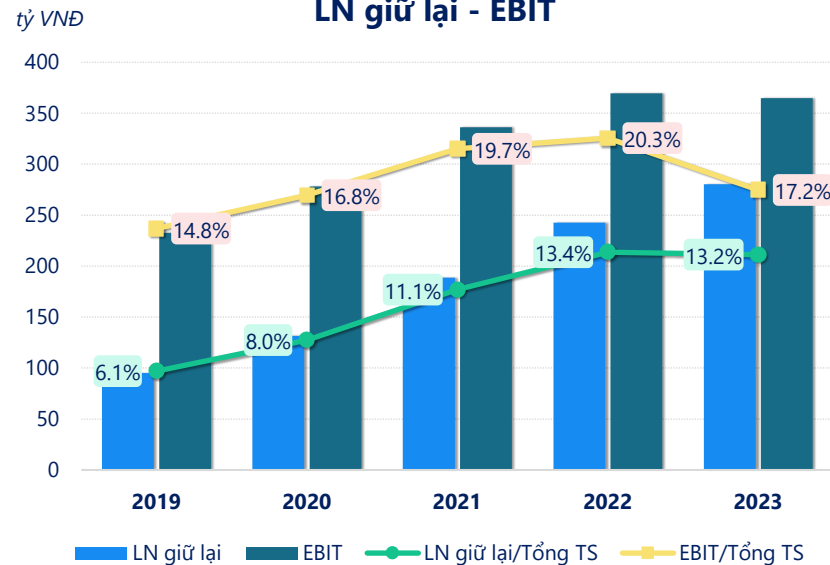
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **5.81**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

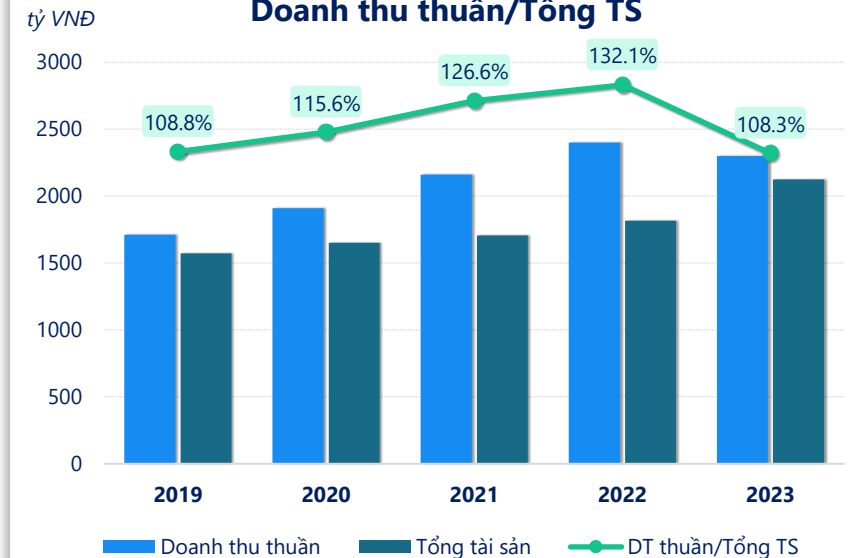
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,041	1,816	12.4%
Tài sản ngắn hạn	1,448	1,226	18.0%
Tiền và tương đương tiền	368	176	109%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	414	324	27.7%
Phải thu ngắn hạn	156	203	-23.2%
Hàng tồn kho	468	479	-2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	41.7	44.1	-5.5%
Tài sản dài hạn	593	590	0.6%
Phải thu dài hạn	0	0.00	-100%
Tài sản cố định	508	517	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.9	7.62	82.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	71.0	64.8	9.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	555	436	27.4%
Nợ ngắn hạn	555	436	27.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	168	40.0	320%
Phải trả người bán ngắn hạn	61.1	186	-67.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,486	1,381	7.6%
Vốn chủ sở hữu	1,486	1,380	7.7%
Vốn điều lệ	415	415	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.48	0.62	-21.6%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,710	1,909	2,161	2,399	2,299
Giá vốn hàng bán	770	877	1,013	1,056	1,054
Lợi nhuận gộp	940	1,031	1,147	1,343	1,245
Doanh thu HĐTC	4.77	7.12	11.3	18.4	30.9
Chi phí TC	17.8	11.5	6.18	2.30	4.86
Chi phí lãi vay	17.8	11.4	5.43	1.09	3.94
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	490	508	555	661	614
Chi phí QLDN	223	254	266	332	297
LN thuần từ HĐKD	215	265	332	367	359
Lợi nhuận khác	0.03	1.99	-1.00	1.82	1.21
LN trước thuế	215	267	331	368	361
Lợi nhuận sau thuế	171	217	264	294	285
LNST của CĐ cty mẹ	153	196	242	269	263

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	217	346	290	248	288
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.0	-132	-198	-73.4	-168
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-204	-202	-190	-209	71.4
Tiền đầu kỳ	316	297	309	211	176
Lưu chuyển tiền thuần	-18.7	11.4	-98.0	-34.8	191
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.02	-0.05	0.05
Tiền cuối kỳ	297	309	211	176	367